

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬP ĐIỆN PHẢI LẠI
BẢO CÁO HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		5 841 649 992 173	5 972 618 212 272
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		271 625 987 355	713 868 733 230
1. Tiền	111		18 625 987 355	31 855 154 711
2. Các khoản tương đương tiền	112		253 000 000 000	682 013 578 519
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 174 351 965 073	2 394 351 965 073
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 174 351 965 073	2 394 351 965 073
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 584 608 512 891	2 199 610 838 721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 626 837 034 359	1 466 792 190 207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 740 653 477	5 386 204 582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		944 000 000 000	735 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 013 508 410	415 127 287
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(7 982 683 355)	(7 982 683 355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		799 229 794 114	660 122 495 795
1. Hàng tồn kho	141		980 416 038 631	841 308 740 312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(181 186 244 517)	(181 186 244 517)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		11 833 732 740	4 664 179 453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		527 988 667	762 884 505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		11 305 744 073	3 901 294 948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200+210+220+240+250+260)		200		5 089 511 005 188	5 096 656 681 309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			2 350 000 000 000	2 350 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			2 350 000 000 000	2 350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			405 062 974 852	425 271 993 431
1. Tài sản cố định hữu hình	221			401 838 393 866	420 545 620 530
- Nguyên giá	222			13 460 011 147 034	13 460 011 147 034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(13 058 172 753 168)	(13 039 465 526 504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227			3 224 560 986	4 726 372 901
- Nguyên giá	228			58 779 299 156	58 779 299 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(55 554 718 170)	(54 052 926 285)
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			313 987 412 878	305 314 133 232
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			313 987 412 878	305 314 133 232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 015 943 664 178	2 012 124 664 178
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			1 257 861 487 283	1 257 861 487 283
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1 087 136 197 991	1 087 136 197 991
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(443 130 002 346)	(446 949 002 346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			114 075 981 250	114 075 981 250
VI. Tài sản dài hạn khác	260			4 516 953 280	3 945 890 468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			4 516 953 280	3 945 890 468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10 931 160 997 361	11 069 274 893 581

I	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
I	2	3	4	5
C - NƠI PHẢI TRẢ (300=310+330)				
I - NƠI NGẮN HẠN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		389 237 224 456	429 551 053 378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549 160 041	538 988 080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8 636 025 930	30 674 126 967
4. Phải trả người lao động	314		39 099 450 475	104 329 109 419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		426 123 338 388	343 357 792 195
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8 663 743 992	8 518 213 476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		365 573 986 328	348 807 603 594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		36 672 283 010	53 264 118 666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. NƠI DÀI HẠN				
1. Phải trả người bán dài hạn	330		4 077 016 120 564	4 011 287 444 053
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		4 077 016 120 564	4 011 287 444 053
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			
10. Cổ phiếu ưu đãi	339			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	341			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				
I - Vốn chủ sở hữu				
	400		5 579 589 664 177	5 738 946 443 753
	410		5 579 589 664 177	5 738 946 443 753

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		157 128 522 365	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		493 794 472 983	493 148 698 983
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 753 572 094 031	1 912 749 706 325
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 910 428 873 607	1 912 749 706 325
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(156 856 779 576)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		38 347 303 647	39 172 244 929
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		10 931 160 997 361	11 069 274 893 581

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



TRẦN VĂN THƯ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1 706 722 375 474	2 002 196 413 017	1 706 722 375 474	2 002 196 413 017
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 706 722 375 474	2 002 196 413 017	1 706 722 375 474	2 002 196 413 017
4. Giá vốn hàng bán	11		1 654 288 091 593	1 868 614 983 708	1 654 288 091 593	1 868 614 983 708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52 434 283 881	133 581 429 309	52 434 283 881	133 581 429 309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		97 844 598 227	81 674 131 089	97 844 598 227	81 674 131 089
7. Chi phí tài chính	22		285 196 517 859	138 542 569 385	285 196 517 859	138 542 569 385
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27 417 596 399	29 436 225 207	27 417 596 399	29 436 225 207
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22 440 649 497	24 846 746 404	22 440 649 497	24 846 746 404
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		(157 358 285 248)	51 866 244 609	(157 358 285 248)	51 866 244 609
12. Thu nhập khác	31		987 439 747	1 273 012 266	987 439 747	1 273 012 266
13. Chi phí khác	32		232 651 979	(3 833 615 183)	232 651 979	(3 833 615 183)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		754 787 768	5 106 627 449	754 787 768	5 106 627 449
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(156 603 497 480)	56 972 872 058	(156 603 497 480)	56 972 872 058

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		253 282 096	5 179 241 835	253 282 096	5 179 241 835
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(156 856 779 576)	51 793 630 223	(156 856 779 576)	51 793 630 223
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(157 281 838 295)	51 361 250 654	(157 281 838 295)	51 361 250 654
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		425 058 719	432 379 569	425 058 719	432 379 569
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(494)	161	(494)	161
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày tháng năm



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
PHẠM VĂN THƯ

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

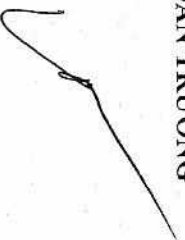
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(156.603.497.480)	56.972.872.058
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khoản hao TSCD và BĐSĐT	2		202.861.877.793	231.662.385.965
- Các khoản dự phòng	3		20.209.018.579	175.280.868.813
- Các khoản dự phòng	3		(3.819.000.000)	-
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4		256.898.861.042	108.619.423.034
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		(97.844.598.227)	(81.674.131.089)
- Chi phí lãi vay	6		27.417.596.399	29.436.225.207
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		46.258.380.313	288.635.258.023
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(372.099.358.118)	(482.975.790.102)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(139.107.298.319)	(63.521.815.927)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(20.930.848.209)	191.351.584.246
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(336.166.974)	2.308.557.908
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.099.330.622)	(59.996.623.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.638.785.074)	(156.568.058.792)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.527.000	556.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.104.382.656)	(13.181.453.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(577.010.262.659)	(293.947.786.065)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(8.673.279.646)	(14.246.617.849)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(730.000.000.000)	(338.235.625.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	950.000.000.000	439.135.625.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.844.598.227	13.802.134.089	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	309.171.318.581	100.455.516.240	
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.403.801.797)	(163.300.482.998)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(254.362.917.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(174.403.801.797)	(417.663.400.398)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(442.242.745.875)	(611.155.670.223)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	713.868.733.230	1.186.893.688.723	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	271.625.987.355	575.738.018.500	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN QUANG HUY

LÊ THẾ SƠN

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ

Tổng công ty phát điện 2

Đơn vị: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả

Lai

Địa chỉ: Phả Lai, Chí Linh, Hải Dương

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỘC

Quý I Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện, các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài về kỹ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CPDKT ngày 3/9/2015
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) đồng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc
- c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.
 - Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho::
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
 - Các chi phí trả trước dài hạn khác.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
- Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:: Theo dõi theo dõi tương, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong Kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau Kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.
Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chia phần phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Lợi nhuận sau thuế chia phần phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân phối; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:
 - Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm		
Tên mặt						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		34 770 156		11 313 454		
- Tiền đang chuyển		18 591 217 199		31 843 841 257		
Cộng		18 625 987 355		31 855 154 711		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		
b1) Ngắn hạn		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	50		27 476 250 000		27 476 250 000	27 476 250 000
Hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con	- 50		- 27 476 250 000		- 27 476 250 000	- 27 476 250 000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				1 257 861 487 283	1 257 861 487 283	1 257 861 487 283	1 257 861 487 283
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng		26	1 451 055 770 150	1 451 055 770 150	1 451 055 770 150	1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
Hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết		- 26	- 193 194 282 867	- 193 194 282 867	- 193 194 282 867	- 193 194 282 867	- 193 194 282 867
- Đầu tư vào đơn vị khác:			1 087 136 197 991	443 130 002 346	644 006 195 645	1 087 136 197 991	446 949 002 346
Công ty cổ phần EVN Quốc tế		19	70 800 000 000		70 800 000 000	70 800 000 000	70 800 000 000
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa		1	46 498 000 000	35 309 000 000	11 189 000 000	46 498 000 000	39 128 000 000
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh		16	817 295 117 400	406 527 921 755	410 767 195 645	817 295 117 400	406 527 921 755
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam		11	100 000 000 000		100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000
Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đôn		15	50 250 000 000		50 250 000 000	50 250 000 000	50 250 000 000
Công ty CP thủy điện Hùng Lợi			1 293 080 591	1 293 080 591		1 293 080 591	1 293 080 591
Công ty CP phụ gia bê tông Phả Lại			1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000	1 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 626 837 034 359	1 466 792 190 207
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		24 165 926 023	98 172 626 303
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng		3 711 180 631	43 599 380 217
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		16 300 318 306	26 374 116 892
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		4 154 427 086	12 532 916 110
Tổng Công ty Phát điện 1			15 666 213 084
4. Phải thu khác		Đầu năm	
a) Ngân hàng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu vé cổ phần hoá:			
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia:			

- Phải thu người lao động:									
- Ký cược, ký quỹ:									
- Cho mượn:									
- Các khoản chi hộ:									
- Các khoản phải thu khác:									
Cộng					2 013 508 410			415 127 287	
b) Dài hạn					2 013 508 410			415 127 287	
- Phải thu về cổ phần hoá:									
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:									
- Phải thu người lao động:									
- Ký cược, ký quỹ:									
- Cho mượn:									
- Các khoản chi hộ:									
- Các khoản phải thu khác:									
Cộng									
Tổng cộng (a+b)					2 013 508 410			415 127 287	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý									
a) Tiền:									
b) Hàng tồn kho:									
c) TSCD:									
d) Tài sản khác:									
Tổng cộng									
6. Nợ xấu									
		Cuối kỳ	Cuối kỳ				Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:									
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:									
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.									
7. Hàng tồn kho:									
- Hàng đang đi trên đường:									
			Cuối kỳ				Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	

- Nguyên liệu, vật liệu:	964 798 263 553	181 186 244 517	832 548 304 142	177 818 147 313
- Công cụ, dụng cụ:	5 787 598 093		7 575 698 287	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	9 830 176 985		26 759 541	
- Thành phẩm:			1 157 978 342	
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	10			
- Mua sắm:				
- XDGB:			546 399 511	374 293 098
- Sửa chữa:			313 441 013 367	304 939 840 134

9. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 716 694 372 098	11 610 668 790 024	87 728 753 681	42 168 195 991	2 751 035 240	13 460 011 147 034
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDGB hoàn Thành			776 356 860			776 356 860
- Tang khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			776 356 860			776 356 860
Số dư cuối kỳ	1 716 694 372 098	11 610 668 790 024	87 728 753 681	42 168 195 991	2 751 035 240	13 460 011 147 034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 385 640 986 978	11 539 510 425 140	71 740 388 306	40 053 236 930	2 520 489 150	13 039 465 526 504

- Khấu hao từ đầu năm	8 047 937 211	9 283 124 404	966 457 296	291 912 954	67 713 015	18 657 144 880
- Tang khác	50 081 784					50 081 784
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 393 739 005 973	11 548 793 549 544	72 706 845 602	40 345 149 884	2 588 202 165	13 058 172 753 168
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	331 053 385 120	71 158 364 884	15 988 365 375	2 114 959 061	230 546 090	420 545 620 530
- Tại ngày cuối kỳ	322 955 366 125	61 875 240 480	15 021 908 079	1 823 046 107	162 833 075	401 838 393 866
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	877 690 421 833	9 866 564 383 839	50 685 898 602	37 116 703 180	1 377 741 073	10 833 435 148 527
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tang khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	53 488 693 851				564 232 404			54 052 926 255
- Khấu hao từ đầu năm	1 419 111 249				82 680 666			1 501 791 915
- Tang khác	1 419 111 249				82 680 666			1 501 791 915

- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ	54 907 805 100				646 913 070				55 554 718 170
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	3 926 207 781				800 165 120				4 726 372 901
- Tại ngày cuối kỳ	2 507 096 532				717 484 454				3 224 580 986
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					323206880				323206880

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Mua lại TSCD Thuê tài chính								
- Trả lại TSCD Thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Mua lại TSCD Thuê tài chính								
- Trả lại TSCD Thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại								

- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục

Số đầu năm

LK tăng từ đầu năm

LK giảm từ đầu

Số cuối kỳ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Tồn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất

- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									
Giá trị còn lại									
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;									
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.									

13. Chi phí trả trước

a) Ngân hạn							Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;							527 988 667	762 884 505
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;								
- Chi phí đi vay;								
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể);								
b) Dài hạn							4 516 953 280	3 945 890 468
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp								
- Chi phí mua bảo hiểm;								
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).							2 529 609 858	2 965 931 091
Cộng(a+b)							5 044 941 947	4 708 774 973

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn									
b. Dài hạn									
Cộng									

15. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	365 573 986 328	365 573 986 328	195 812 040 216	179 045 657 482	348 807 603 594	348 807 603 594
b) Vay dài hạn	4 077 016 120 564	4 077 016 120 564	240 132 478 308	174 403 801 797	4 011 287 444 053	4 011 287 444 053
Từ 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm									
Tổng cộng (a+b)	4 442 590 106 892		435 944 518 524		353 449 459 279		4 360 095 047 647		
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay				Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc		
Từ 1 năm trở xuống									
Trên 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Đầu năm					
Khoản mục				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay:									
- Nợ thuế tài chính:									

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán									
a) Các khoản phải trả người bán						Cuối kỳ			Đầu năm
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng						389 237 224 456			429 551 053 378
Tổng công ty Đông Bắc - BQP						58 530 622 837			84 160 576 569
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam						149 055 177 105			90 059 094 931
- Phải trả cho các đối tượng khác						115 295 447 223			86 461 040 881
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán									
- Các đối tượng khác									
c) Phải trả người bán là các bên liên quan									
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước									
a) Phải nộp						Đầu năm			Cuối kỳ
- Thuế GTGT						30 674 126 967		24 650 784 683	8 636 025 930
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						18 031 672 191		12 273 153 931	1 912 426 879
- Thuế xuất, nhập khẩu									
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						9 862 041 486		253 282 096	253 282 096
- Thuế thu nhập cá nhân								1 402 281 709	310 714 298

- Thuế tài nguyên	2 540 178 090	6 636 256 170	7 093 642 380	2 082 791 880
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 836 575 577		3 836 575 577
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		9 000 000	9 000 000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	240 235 200	240 235 200	240 235 200	240 235 200
b) Phải thu	3 901 294 948			11 305 744 073
- Thuế GTGT				7 719 272 948
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				776 743 588
- Thuế Thu nhập cá nhân	3 901 294 948			2 809 727 537
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			426 123 338 388	343 357 792 195
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			8 663 743 992	8 518 213 476
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			787 406 479	608 824 439
- Bảo hiểm xã hội;			785 432 704	829 494 363
- Bảo hiểm y tế;			128 101 935	
- Bảo hiểm thất nghiệp;			69 093 157	59 713 571
- Phải trả vé cổ phần hoá;				
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			31 485 558	31 485 558

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:								1 638 065 626	1 638 065 626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:								5 224 198 533	5 350 629 919
b) Dài hạn									
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác									
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)									
20. Doanh thu chưa thực hiện								Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn									
- Doanh thu nhận trước:									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:									
b) Dài hạn									
- Doanh thu nhận trước:									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:									
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).									
21. Trái phiếu phát hành								Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn		Giá trị	Lãi suất		Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành									
- Loại phát hành theo mệnh giá:									
- Loại phát hành có chiết khấu:									
- Loại phát hành có phụ trội:									
Cộng									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngân hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tài cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tài cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A		1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước		3 262 350 000 000			157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm trước							99 558 520 735
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							99 558 520 735
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay		3 262 350 000 000			157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm nay							256 898 861 042
- Lãi trong năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							256 898 861 042
- Lô trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		3 262 350 000 000			157 128 522 365		
A		7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		387 418 503 956			1 715 354 213 590		5 396 648 511 062
- Tăng vốn trong năm trước		3 452 264 000			9 808 306 460		13 260 570 460
- Lãi trong năm trước					220 873 886 840		320 432 407 575
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước					18 561 932 000		118 120 452 735
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay		493 148 698 983	- 125 602 728 849		1 912 749 706 325		5 699 774 198 824
- Tăng vốn trong năm nay					- 425 058 719		256 473 802 323
- Lãi trong năm nay					- 156 856 779 576		- 156 856 779 576
- Giảm vốn trong năm nay					1 250 000 000		258 148 861 042
- Lô trong năm nay							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	493 148 698 983	- 125 602 728 849		1 754 217 868 030			5 541 242 360 529
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							
- Vốn góp ngân sách							
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							
- Cổ phiếu ưu đãi							
Cộng							
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm							
+ Vốn góp Tăng trong năm							
+ Vốn góp Giảm trong năm							
+ Vốn góp Cuối kỳ							
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
d) Cổ phiếu							
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành							
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành							
d) Cổ tức							

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lý kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	493 148 698 983	493 148 698 983
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

1.4 do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0	Năm nay	Năm trước
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0		

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Omeca, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0	Năm nay	Năm trước
- Vàng tiền tệ: Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Omeca, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0		

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0	Năm nay	Năm trước
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0		

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 706 722 375 474	2 002 196 413 017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1 706 722 375 474	2 002 196 413 017
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 706 722 375 474	2 002 196 413 017
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	21 969 023 657	17 139 293 997
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	3 373 800 574	
Công ty CP Nhiệt điện Phú Lại	14 818 471 187	14 223 255 201
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	3 776 751 896	2 916 038 796

e) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại:		

Cộng

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	20 832 120 294	10 700 937 541
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1 633 455 971 299	1 857 914 046 167

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hàng mục chi phí trích trước:

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 654 288 091 593	1 868 614 983 708
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	74 725 525 167	70 994 131 089
- Lãi bán các khoản đầu tư	2 797 315 069	2 805 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	20 321 757 991	7 875 000 000
Cộng	97 844 598 227	81 674 131 089
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	27 417 596 399	29 436 225 207
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	- 3 819 000 000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	261 540 716 727	109 009 338 912
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	57 204 733	97 005 266
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	3 819 000 000	
Cộng	285 196 517 859	138 542 569 385
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:	124 584 556	424 220 403
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác:	862 855 191	848 791 863
Cộng	987 439 747	1 273 012 266
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác:	232 651 979	- 3 833 615 183
Cộng	232 651 979	- 3 833 615 183
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22 440 649 497	24 846 746 404
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	37 937 387	66 575 556
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác:	37 937 387	66 575 556
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 420 632 596 762	1 459 656 054 026
- Chi phí nhân công;	86 061 604 248	86 544 827 319
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	19 843 737 847	174 675 232 176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6 989 944 728	2 251 889 961
- Chi phí khác bằng tiền.	151 852 295 139	186 870 416 404
Cộng	1 685 380 178 724	1 909 998 419 886

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

253 282 096

5 179 241 835

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý này năm nay

Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 1 năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 230.814.808 đồng con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 14.818.471.187 đồng.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2016 (lẽ trước thuế 156,6 tỷ đồng) so với Quý 1/2015 (lãi trước thuế 56,9 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 1/2016 lãi 52 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 1/2015 (lãi 133 tỷ đồng) do: điện bình quân của Công ty mẹ quý 1/2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

(ii). Hoạt động tài chính Quý 1/2016:

- Quý 1/2016 Công ty mẹ lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là 261,54 tỷ đồng cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (Quý 1/2015 lỗ 109 tỷ đồng).

2. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Công ty mẹ Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/03/2016 còn lại là: 22.2 tỷ JPY; Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ đồng thời trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 1/2016."

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

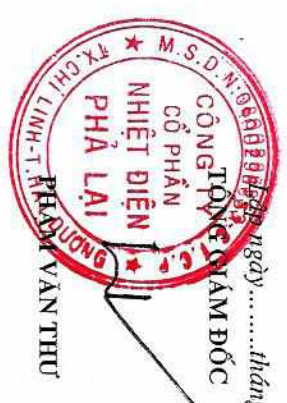
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN



Ngày.....tháng.....năm.....